

trong giới xuất gia mà thôi, thành ra giới xuất gia là giới chuyên môn của Phật học, còn giới cư sĩ tại gia khó mà bén mảng vào trong lĩnh vực chuyên môn đó. Như vậy đạo Phật lúc này đã trở thành chủ nghĩa xuất gia (dành riêng cho người xuất gia), còn những người cư sĩ Phật tử tại gia thì không tham dự trực tiếp và hữu hiệu vào công việc học hỏi, phát triển và truyền bá Phật được. Vì vậy vào khoảng 150-100 năm trước Thiên chúa giáng sinh các bộ phái trong đạo Phật đã phát triển tới mức hơi bị kẹt. Lúc đó trong xã hội Ấn Độ có cuộc vận động văn hóa mới, đạo Bà La môn được hiện đại hóa, một số hệ thống triết học mới ra đời như hệ thống Số luận, hệ thống Thắng luận họ đưa ra những lý thuyết rất mới để trình bày giáo lý của họ. Về phương diện văn chương nghệ thuật nó cũng có những giá trị rất mới trong xã hội Ấn Độ bấy giờ. Những tác phẩm hùng tráng có giá trị nhiều về văn chương như tác phẩm Mahabarata hay tác phẩm Prayana xuất hiện vào thời đó khoảng 150 năm trước Tây lịch. Vì vậy cho nên so sánh với sinh lực Triết học của văn hóa thời đó, đạo Phật có vẻ bị lu mờ đi và vì vậy Đạo Phật đứng trước một thử thách mới là làm cuộc thí nghiệm để hiện đại hóa Phật giáo, nên lúc này Phật giáo thu góp tất cả những tinh hoa đã đạt được trong Phật giáo Bộ phái và căn cứ trên những nguyên lý căn bản của Phật giáo Nguyên thủy, một số các vị xuất gia thức thời có liên hệ trực tiếp với xã hội, với những tư trào văn hóa đương thời cộng tác với một số vị cư sĩ có học thức họ thiết lập nên một truyền thống mới căn cứ trên những nguyên tắc cũ (một phần của Phật giáo Bộ phái và một phần của Phật giáo Nguyên thủy), truyền thống này gọi là Phật giáo Đại thừa.

Như vậy Phật giáo Đại thừa đã tiếp nhận sử dụng và phát triển những tư tưởng và hệ thống giáo lý của Phật giáo Bộ phái, mặt khác Phật giáo Đại thừa cũng quay về Phật giáo Nguyên thủy để khám phá, học hỏi và thừa hưởng những tinh hoa của họ đã kết tạo thành một đạo Phật phát triển kịp thời thích ứng với thời đại - Phật giáo Đại thừa.

LUY LÂU

TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM VÀ ĐÔNG Á

□ LÊ HỮU TUẤN

Đi tìm một nền văn hóa truyền thống Việt Nam không thể không có sự nghiên cứu, khoa học, nghiêm túc, với tinh thần khiêm tốn cẩn trọng, Phật giáo Việt Nam và dân tộc trong quá trình lịch sử. Thế kỷ thứ hai, với sự phát triển của Phật giáo ở Luy Lâu, văn hóa Việt Nam đã không bị đồng hóa bởi văn hóa phương bắc. Đây là vấn đề còn nhiều luận giải khác nhau. Nhằm góp một phần nhỏ của mình vào việc làm sáng tỏ vấn đề trên, với hiểu biết còn hạn chế, trong phạm vi bài này, người viết xin trình bày hai vấn đề: Phật giáo và chính quyền Sĩ Nhiếp; Mâu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận.

Vào thời kỳ 1, 2 thế kỷ trước và sau công nguyên Giao Chỉ với hai thương cảng chính là Luy Lâu và Quảng Châu, là một trạm quan trọng trên đường hàng hải Đông Á và đồng thời là một trung tâm thương mại phồn thịnh và có tính quốc tế. Các nước ở Phương Nam, và phương Tây muốn giao thiệp với Trung Hoa "đều phải đi theo con đường Giao Chỉ" thuyền buôn và sứ giả các nước Diệp Điều (Gia Va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Ấn Độ), An Tức (Iran), Đại Tần (Đông La Mã) đều qua lại Giao Châu, tức nước ta, rồi mới sang Trung Hoa (1). Tại các thành phố lớn nước ta lúc bấy giờ như Luy Lâu, Long Biên

(Hà Bắc) đã có nhiều ngoại kiều gồm người Hoa, người Hồ (Ấn Độ và Trung Á), người Khme... tới trú ngụ, buôn bán và truyền bá đạo Phật (2).

Chính trong bối cảnh giao lưu văn hóa, tôn giáo, thương mại Phong Phú đa dạng như vậy nên cuối thế kỷ thứ hai mới xuất hiện những anh tài chính trị tôn sùng Phật giáo như Sĩ Nhiếp và những anh tài tôn giáo tuyên dương Phật giáo như Mậu Bác.

Sĩ Nhiếp được suy tôn là "Nam Giao Học Tổ", ông tổ việc học ở nước Nam hay Sĩ Vương, ông Vua họ Sĩ, dù chưa bao giờ xưng vương, xưng đế gì. Trước khi Sĩ Nhiếp trở thành Thái Thú quận Giao Chỉ thì Việt Nam cũng đã có những nhân tài đã đỗ đạt cao và được trọng dụng vào chức vụ cao cấp nhất tại Giao Chỉ cũng như vào các chức vụ công quyền khác tại ngay Trung Hoa, như Lý Tiến được vua Hán Linh Đế (168-189) cử làm thứ sử Giao Chỉ, khi đã vẫn còn gồm cả Quảng, Quảng Tây và miền Bắc và Bắc Trung bộ nước ta. Hay Lý Cầm được cử làm quan Tư Lê Hiệu Úy, hay Trương Trọng được cử làm Thái Thú ở Kim Thành, và nhiều người khác đỗ các bằng hiếu Liêm, mậu tài được làm quan lệnh ở Hà Dương, Lục Hợp và những địa phương khác (3).

Như thế việc học ở nước ta thời đó đã khá thịnh và có lẽ đến thời Sĩ Nhiếp thì rất thịnh hành, phát triển, nên ông mới được đời sau tán dương là "Nam Giao Học Tổ". Con người Sĩ Nhiếp cũng rất đặc biệt, một đáng anh tài được sử sách Trung Hoa hết lòng ca ngợi, và phần lớn ông được ca ngợi vì khả năng cá nhân xuất sắc của mình, vì sự hiểu biết thông thái và tư cách ứng xử tuyệt hảo của mình, chứ không phải vì vai trò Thái thú ở Giao Chỉ, lúc đó chỉ là một quận trong rất nhiều quận khác của đế quốc nhà Hán.

Sĩ Nhiếp sinh năm 137. Ông là một sinh

viên xuất sắc và được gửi lên học ở Trường An, là kinh đô Nhà Hán. Ở đó, ông đã đỗ hiếu Liêm và được bổ làm Thượng Thư Lang sau lại đỗ mậu tài và được bổ làm Thái thú ở quận Giao Chỉ, là quận trung tâm, đông dân nhất và quan trọng nhất của toàn cõi Giao chỉ bộ. Không những là một nhà cai trị cao cấp, ông còn là một học giả và tác giả tên tuổi: "Việc quan chút rảnh, liền xem thơ truyện, Xuân Thu Tả Thị truyện lại càng luyện cứu tinh vi... nghe các học giả cổ và Kim Văn ở kinh đô cãi nhau phải trái kịch liệt, nay muốn liệt kê trường nghĩa của Thượng Thư và Tả Thị để dâng lên" (4).

Như thế, ta thấy Sĩ Nhiếp đã được tiếp thu một nền học vấn chính quy và từ nguồn gốc của Trung Hoa và đạt đến mức cao nhất của nền giáo dục này. Không những thế, ông còn nghiên cứu sâu về học thuật, tư tưởng và lịch sử chính trị Trung Hoa và viết sách đề cập đến những vấn đề triết học, lịch sử và chính trị. Xem như thế đủ rõ là vào thế kỷ thứ hai, người Việt, bao gồm những người có huyết thống Việt, hay sinh ra trên đất Việt, đã đạt đến trình độ học vấn, bằng cấp và trí tuệ không thua kém gì người Hán.

Không những là một nhân tài về học vấn, tư tưởng, Sĩ Nhiếp còn là một người đức độ, đến nổi tiếng tăm ông vang dội đến Trung Hoa và khi Trung Hoa rơi vào cảnh rối loạn, thì những nhân tài Trung Hoa, mà Mậu tử gọi là những "Bắc Phương dị nhân", vốn sẵn ngưỡng mộ, quy hướng, có giao du, hay đã nghe đến tên tuổi của ông và cảnh thanh bình, yên vui của Giao Chỉ "đều đến để ở". Không những thế, khi Trung Hoa rơi vào cảnh Tam Quốc tranh hùng, ông đã xây dựng Giao chỉ thành một xứ độc lập, giàu mạnh, và yên ổn giữa cảnh "đại loạn" trên toàn đế quốc Trung Hoa.

Viên Huy trong báo cáo giử cho thượng

thư lịch Tuân Hoắc của Tào Tháo đã phải ca ngợi. "Sỹ phu quân Giao Chỉ (Tức Sĩ Nhiếp) học vấn đã ưu bác, lại thành công trong từng chính, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận, hơn hai mươi năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, bốn người lệ thuộc đều được nhờ ơn, tuy Đậu Dung giữ Hà Tây, há hơn được ư?... Đương thời quý trọng, trấn phục trăm nan, Ủy Đà không đủ hơn" (5).

Tuy chỉ làm chức thái thú quận Giao Chỉ, nhưng thực ra Sĩ Nhiếp đã lãnh đạo một lãnh thổ rộng lớn bao gồm các quận Giao Chỉ, Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố, Hải Nam và đây cũng chính và vùng "Lĩnh Nam riêng một Triều đình nước ta" trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Điểm đặc biệt là dù đã du học và thành đạt rực rỡ tại kinh đô nhà Hán, và dù giao du tiếp xúc thân tình với những "Bách phương dị nhân", những nhân tài ưu tú nhất của Trung Hoa, nhưng cách sống và cách cai trị của Sĩ Nhiếp khác hẳn văn hóa, tập tục nhà Hán, cũng không giống các ông Thứ Sử, Thái Thú Trung Hoa trước đó hay sau này. Trái lại, rất gần gũi phong thái của Bách Việt, và hơn thế nữa, phảng phất phong thái của những vị quân vương Phật giáo của các xứ Đông Nam Á đã được Ấn Độ hóa và Phật hóa.

Ngô Chí, trong truyện Sĩ Nhiếp, viết rõ: "Anh em Sĩ Nhiếp đều là người hùng các quận, làm trưởng một châu, riêng ở Vạn Lý, Uy Tôn vô thượng, ra vào đánh chuông khánh, đầy đủ uy nghi, kèn sáo cổ xúy, xe ngựa đầy đường. Người Hồ theo sát xe dốt lương, thường có mấy mươi người. Thế thiếp đi xe màn, tử đệ theo lính kỵ, đương thời quý trọng... Ủy Triệu Đà cũng không hơn được" (6).

Học giả Keith Weller Taylor, trong cuốn *The Birth of Vietnam* đã gọi Sĩ Nhiếp là "một nhà cai trị Phật giáo". (A Buddhist ruler).

Và học giả Lê Mạnh Thát, trong các tác phẩm về Mậu Tử và Khương Tăng Hội, Toàn tập, đã hoàn toàn có lý khi gọi chính quyền Sĩ Nhiếp là một chính quyền độc lập, mang tính Phật giáo.

Điểm đặc biệt của thời đại Sĩ Nhiếp là tính ngự trị ưu thắng của Phật giáo trong một không khí thời đại hưng thịnh của Nho giáo và Lão giáo. Hay nói cách khác, đây là thời đại hưng thịnh của tam giáo Nho, Lão, Phật, mà trong đó, Phật giáo đóng vai trò trung tâm, và chủ đạo.

Đặc tính này làm cho Việt Nam khác biệt rất nhiều với Trung Hoa, dù nước ta đã bị Trung Hoa thống trị nhiều thế kỷ.

Sĩ Nhiếp vừa cho mở trường dạy học chữ Nho và Khổng Giáo, vừa khoan dung khuyến khích Lão giáo, đồng thời lại sùng mộ đạo Phật, cho xây chùa thờ Phật và trọng dụng giới tăng lữ. Đất Luy Lâu ở Thuận Thành, Hà Bắc cũng là thủ phủ của quận Giao Chỉ và của toàn cõi Giao Chỉ bộ trở thành một trung tâm trí thức học thuật, văn hóa, thương mại lớn với nhiều người ngoại Kiều đến cư ngụ, buôn bán truyền đạo (7). Ngoài ra, Luy Lâu còn là một trung tâm Phật giáo lớn nhất, và lâu đời nhất ở Viễn Đông.

Chính trong không khí khoan dung, đa nguyên, khai phóng, với sự nở rộ các tư tưởng, học thuyết đến từ Trung Hoa, cũng như từ Ấn Độ, mà Phật giáo đã vượt qua các Tôn giáo, tư tưởng, học thuật đương thời để đạt đến sự hưng thịnh rực rỡ trên cả ba phương diện:

- Phật học với sự ra đời của những tác phẩm do Mậu Bác, Khương Tăng Hội dịch thuật và trước tác.

- Chứng đắc tâm linh với thần thông siêu việt của Khâu Đà La, Man Nương v. v...

- Trên phương diện tín ngưỡng với sự ra đời của bốn ngôi chùa danh tiếng, đó là các

ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

Chính trên sự tranh đua với những tinh hoa sáng chói nhất của văn hóa Trung Hoa, là Khổng giáo và Lão giáo, mà sự hưng thịnh của Phật giáo mới có một ý nghĩa đặc biệt và một tầm quan trọng lớn lao. Đó là sự hưng thịnh Phật giáo là thành quả và hệ quả tất nhiên của những thử thách trong sự đối thoại, cọ xát với các tư tưởng đối nghịch, và Phật giáo đã vượt Thắng, chứ không phải là sự thiên vị hay ân huệ của người lãnh đạo.

Sĩ Nhiếp và nhân dân Việt Nam của thời đại ông đã tôn vinh Phật giáo, không phải như một tôn giáo truyền thống của ông bà, tổ tiên để lại, lựa chọn Phật giáo như một đạo lý mới, một niềm tin mới một sự cứu độ mới, có khả năng dung hòa với tín ngưỡng truyền thống, có sức mạnh vượt thắng của các tư tưởng, học thuật, tôn giáo xuất sắc nhất đến từ Trung Hoa và có chức năng đưa Việt Nam vươn lên thành một khối văn hóa chính trị độc lập và cường thịnh.

Đã từng du học ở thủ đô Trường An và đã từng tham gia các cuộc tranh luận về tư tưởng, triết học, lịch sử, chính trị của các học giả Trung Hoa, đương nhiên Sĩ Nhiếp không những hấp thụ một cách đầy đủ, chính xác, mà còn hiểu biết uyên bác tư tưởng Nho giáo nói riêng, và văn hóa Trung Hoa nói chung. Không những thế, ông còn giao du rất rộng trong giới văn nhân, học giả Trung Hoa và với cả những đạo sĩ Lão giáo. Nhưng chính địa lý Việt: Giao Châu, đất gập gềnh, tụ hội của các nền văn hóa cùng với chính dòng máu Việt ông mang trong người đã tạo cho ông cơ duyên đến với Phật giáo một cách rộng mở, không kỳ thị, không thành kiến và vì tính ưu việt quá cao và quá xa của Phật giáo so với Khổng và Lão giáo, ông đã thiên về Phật giáo và xuất hiện như một nhà lãnh đạo Phật giáo,

nhưng đồng thời, như các quân vương Phật tử thời Lý Trần, ông vẫn khuyến khích, nâng đỡ và trọng dụng Khổng và Lão giáo. Sách Ngô Chí Viết: "Sĩ phu Trung Hoa sang Giao Chỉ lánh nạn, nương tựa Sĩ Nhiếp có hàng trăm người" (8).

Các sĩ phu này đa số được Sĩ Nhiếp trọng dụng như Tiết Tổng được mời làm Ngũ quan Trung lang, sau làm Thái Thú Hợp phố, rồi Thái thú Giao Chỉ, Trình Bình được mời làm Trưởng sử. Theo Thục Chí, Hứa Tĩnh, nguyên Thái thú ba quận cùng với những người thân cận như Viên Bái, Đặng Tử Hiếu chạy sang Giao Châu lánh nạn, được Sĩ Nhiếp kính nể đặc biệt... Theo Bắc Vệt Chí Sĩ Phu và dân chúng Trung Hoa "vượt biển sang Giao Chỉ không bao giờ dứt" (9).

Nhân tài và trí thức Trung Hoa, hẳn nhiên trong đó có rất nhiều học giả uyên bác tinh thông Khổng học, đều kéo đến Giao Châu, nương nhờ Sĩ Nhiếp thì đủ biết Sĩ Nhiếp là ngôi sao sáng trên bầu trời Nho giáo Phương Nam. Sĩ Nhiếp xuất thân từ một nhà Nho, một sĩ phu cao cấp của nền văn hóa Trung Hoa, lại gần gũi, liên hệ chân tình với giáo đạo sĩ của tôn giáo, nhưng ông cũng có nhiều nhân duyên với Phật giáo. Trời hạn hán, nhân dân cầu mưa, mưa vẫn không có, thế nhưng Bà Man Nương vẩy gạo của sư Khâu Đà La xuống đất là nước phun lên, hay cây đa lớn ngũ trước dinh thái thú hàng trăm người kéo không nổi, thế nhưng một mình bà Man Nương chỉ vẩy tay kéo nhẹ là cây di chuyển. Chính sự linh thiêng đó đã khiến Sĩ Nhiếp cũng đồng tình với nhân dân, cho khắc bốn pho tượng Phật lớn và xây bốn ngôi chùa lớn để thờ bốn pho tượng này là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện.

Có thể nói, với Sĩ Nhiếp nước ta đã khai mở kỷ nguyên tam giáo, đồng nguyên đầu tiên tại Đông Á. Vì vào thời đó, Trung Hoa

chỉ có Khổng, Lão mà chưa có Phật giáo Trung Hoa (Phải đến giữa thế kỷ thứ ba, người Tàu mới được phép xuất gia để thành Tăng sĩ và từ đó mới xuất hiện Phật giáo Trung Hoa). Còn ở Triều Tiên, và Nhật Bản thì phải nhiều thế kỷ sau đó, Phật giáo mới được du nhập. Cho nên chính Việt Nam không những là xứ sở Phật giáo đầu tiên tại Đông Á, mà còn là quê hương đầu tiên của truyền thống văn hóa tam giáo đồng nguyên, một truyền thống văn hóa chủ đạo đã ngự trị Đông Á trong nhiều thời đại.

Chính nền văn hóa này, văn hóa Phật giáo Việt Nam, đã "đủ sức không những đánh trả lại những đòn sấm sét, những đợt tấn công của nền văn hóa Trung Hoa đang dồn dập dội vào nước ta qua những tay như Lưu Hy, mà còn lôi cuốn vào đồng hóa một bộ phận lớn người Trung Hoa đang sống và làm việc tại nước ta, mà cụ thể là Thứ sử Chu Phù" (10). Ông này cũng hướng về Phật giáo như Thái Thú, Sĩ Nhiếp nhưng với phong cách còn mạnh bạo hơn, đã được sách vở Trung Hoa mô tả là: "Vứt điểm huân của tiên thánh, bỏ pháp luật của Hán gia... mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục, bảo để trợ hóa" (11).

Sĩ Nhiếp là một nhà chính trị và cai trị khôn ngoan, để chính thống hóa sự lãnh đạo, để thu hút sự ủng hộ của dân chúng và để trao cho triều đại một nội dung văn hóa - đạo lý dân tộc, nhân bản, bằng cách này hay cách khác đã minh thị, hay mặc nhiên công nhận Phật giáo như là một tôn giáo cần thiết. Chính học giả Taylor đã giải thích Sĩ Nhiếp xuất hiện như một nhà lãnh đạo Phật giáo để lấy lòng dân vì khi đó đạo Phật đã là một tín ngưỡng của một số đông dân chúng Giao Châu. Thế đứng văn hóa - chính trị này của Sĩ Nhiếp rõ ràng là một thế đứng khôn ngoan và đây cũng là một trong những lý do giúp Sĩ

Nhiếp giữ được Giao Châu yên bình và cai trị yên ổn xứ "Không thích yên vui, chỉ thích bạo loạn" này trong suốt gần nửa thế kỷ, trong khi khắp bốn phương đều rối loạn.

Chính sự lựa chọn văn hóa - chính trị khôn ngoan này đã giúp Sĩ Nhiếp thu phục nhân tâm và làm tăng uy thế của ông lên rất nhiều, đồng thời những buổi lễ lớn của Phật giáo rất trang nghiêm, đông đảo và hào hứng, chỉ cần có sự tham dự của ông, là cũng giúp củng cố uy quyền của ông và đưa ông đến một mức độ vinh quang, về văn hóa cũng như về chính trị.

Một không khí thời đại hưng thịnh rực rỡ, trăm hoa đua nở của tam giáo đồng nguyên và nổi bật là của Phật giáo chính là môi trường cần thiết cho sự xuất hiện của Mâu Bác, người tiên phong của nền Phật học Việt Nam và Đông Á.

Mâu Bác hay còn gọi là Mâu Tử sinh vào khoảng những năm 165-170 ở Thương Ngô, Vùng Lưỡng Quảng ngày nay, nguyên vốn là đất Việt từ ngàn xưa, và mới bị Trung Hoa xâm chiếm, sát nhập từ thời nhà Hán chiếm nước Nam Việt, tức từ năm 111 trước công nguyên.

Tính từ khi nội thuộc Trung Hoa đến khi ông ra đời, tổng cộng khoảng 250 năm, nhưng vùng đất Việt Này (Thương Ngô nói riêng hay Quảng Đông, Quảng Tây nói chung) về chủng tộc cũng như văn hóa vẫn là một vùng đất mang đậm nét Việt Nam.

Mâu Bác xuất hiện như một bậc Anh Tài, một học giả xuất sắc về Tam giáo và Phật học. Đặc biệt ông đã nổi bật như là Tác giả cuốn sách Phật học đầu tiên bằng chữ Nho, đồng thời cũng là cuốn sách Phật học do người bản xứ trước tác đầu tiên tại Đông Á, đó là cuốn Lý Hoặc Luận. Lý là xử lý, giải quyết hoặc là những điều mê hoặc, sai lầm. Lý hoặc Luận là bộ luận xử lý, giải quyết

những điều mê hoặc, sai lầm của một số người đương thời đối với đạo Phật (12) hay là "những lý luận để làm tiêu tan các mối nghi hoặc về Phật giáo" (13).

Sách được viết dưới hình thức vấn đáp là hình thức thường được các luận sư Phật giáo ở Ấn Độ dùng để truyền bá giáo lý đạo Phật vào thời kỳ Phật giáo Bộ Phái, tức vào khoảng 200 năm sau khi Phật Thích Ca nhập niết bàn (14).

Cuốn sách này được in lại trong bộ Hoàng Minh Tập do Tăng Hựu sưu tập và ấn hành vào đầu thế kỷ thứ VI. Các sách Tùy Chí viết về đời nhà Tùy và Đường Chí viết về đời nhà Đường đều có nhắc đến, tác phẩm ^{Lý Hoắc} lý học luận, chứng tỏ sách này đã một thời nổi tiếng trong giới học thuật Trung Hoa (15). Cuốn sách này là một tác phẩm Phật học xưa nhất của nước ta và của cả Trung Hoa và Đông Á. Nó quý giá vô cùng trên nhiều phương diện. Chỉ bài tựa, do chính tác giả Mâu Tử tài hoa viết, cũng chứa nhiều sử liệu hào hứng. Bài tựa của sách Lý Hoắc Luận được viết như sau:

"Mâu Tử tôi đối với kinh truyện và chư gia, sách lớn, sách nhỏ, không sách nào là không mê. Tuy không thích binh pháp, nhưng cũng đọc sách binh pháp. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, nhưng cũng đọc sách binh pháp. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, nhưng không tin thần tiên bất tử, cho đó là chuyện hư ảo. Sau khi vua Hán Linh Đế băng hà, thiên hạ nhiều loạn, chỉ có Giao Châu là yên ổn, các bậc di dân Phương Bắc đều tới đây, phần lớn đều tin theo thuật thần tiên tịch cốc trường sinh. Hồi ấy có nhiều học giả, Mâu Tử thường lấy Ngũ kinh ra vấn nạn, các đạo gia và thuật sĩ không ai đối đáp cho xuôi được, cũng Tỷ như Mạnh Kha cự lại với Dương Chu Mặc Định. Trước kia Mâu Tử tôi cùng mẹ tới tỵ nạn ở Giao Chỉ, năm 26 tuổi về Thương Ngô cưới vợ. Thái thú Sĩ Nhiếp có

chút học thức, tới mời nhận một chức vụ. Hồi đó tuổi vừa lớn, lòng chuyên về việc học, lại thấy đời loạn lạc, không có ý muốn ra làm quan, cho nên tôi từ chối không đến. Lúc bấy giờ các châu quận (ở Trung Hoa) nghi ngờ nhau, chia cách không thông thương với nhau. Thái thú thấy tôi học rộng biết nhiều muốn nhờ đi Kinh Châu. Mâu Tử tôi cho rằng quyền tước vinh hoa thì dễ từ, nhưng sứ mạng thì khó chối, cho nên đã chuẩn bị để đi. Gặp lúc đó vị châu mục (thứ sử Chu Phù, theo sự nghiên cứu của Lê Mạnh Thát) cảm tài học, thấy chưa có chức phận liền muốn giao cho một quan chức, nhưng tôi cũng cáo bệnh không đi... Sau suy nghĩ chín chắn cho rằng vì tài biên đối mà người ta giao cho sứ mạng, thực ra trong thời buổi nhiễu nhương này, không phải lúc nên lộ diện bèn than rằng: "Lão Tử dạy Tuyệt Thánh khí trí, tu thân giữ gìn chân nguyên, không vật gì có thể lung lạc được chí mình, thiên hạ không xao động được cái vui của mình, bậc vua chúa không bắt được mình làm thân tử, tước vương hầu không bắt được mình làm bạn hữu, đó là điều đáng quý vậy". Bèn mài chí theo đạo Phật, cùng nghiên cứu Lão Tử, lấy huyền diệu làm rượu ngon, lấy Ngũ Kinh làm đàn sáo... Người thế tục đa số không biết, cho rằng Mâu Tử tôi đã phản lại Ngũ Kinh mà theo dị đạo... Thực ra nếu mở miệng mà tranh luận với họ thì cũng là phi đạo, mà im lặng thì ra như bất lực, bèn dùng bút mực, lược dẫn lời thánh hiền mà chứng giải điều mình nghĩ. Do đó gọi là Mâu Tử Lý Hoắc (16).

Qua lời mở đầu của tác phẩm Lý Hoắc Luận, Mâu Tử cùng quê với Sĩ Nhiếp. Cũng chính ở Luy Lâu, Thái thú Sĩ Nhiếp đã trở thành một nhà lãnh đạo Phật giáo, như nhận định của TW Taylor, và cũng chính ở Luy Lâu, trú sở của thứ sử Chu Phù mà ông này đã đọc sách "đạo tà tục" của Phật giáo, không

những thế mà còn thực hành đạo Phật một cách sùng kính "thường mặc áo đỏ (là màu áo của tăng sĩ Ấn Độ và Giao Châu thời đó), bịt đầu, đánh đàn, đốt hương". Bịt đầu chắc có nghĩa là đội mũ của Chư tăng, đánh đàn nên hiểu là đánh chuông. Điều lạ lùng là trong thời đại này, tại trung tâm văn hóa - chính trị của nước ta, là Luy Lâu, là đồng bằng sông Hồng, cả ba nhân vật tiếng tăm: thứ sử Chu Phù, Thái thú Sĩ Nhiếp, và học giả Mâu Bác đều gặp nhau trong Phật giáo. Điều này chứng tỏ Phật giáo đã rất hưng thịnh ở Việt Nam ngay từ thế kỷ thứ hai và đã cảm hóa các nhà nho lỗi lạc nhất, tiêu biểu là Chu Phù, một người được ca ngợi là "Ưu văn xử sĩ". Sĩ Nhiếp được tán dương là "Sĩ Vương" là "Nam Giao Học Tổ", và Mâu Tử một con người văn võ kiêm toàn, học vấn kiến thức lừng danh một thời và chuyển hóa họ thành những Phật tử. Không những đã đưa họ vượt phóng mình khỏi văn hóa Trung Hoa để hội nhập vào văn hóa Việt Nam và văn hóa Phật giáo.

Giữa lúc Trung Hoa sôi sục với những biến động chính trị và sự giao tranh khốc liệt, từ Viên Thiệu, Viên Thuật, Tào Tháo, phía bắc, quan Tôn Sách, Tôn Quyền phía Nam, đến Trương Hồ, Hàn Toại, Mã Đằng, Mã Siêu, Lưu Bị, Khổng Minh phía Tây, thì ở nước ta đã trở thành một xứ Phật giáo với nhà "cai trị Phật giáo" Sĩ Nhiếp lấy lòng, người sống thọ đến 90 tuổi, một trời an lạc giữa cảnh đại loạn đã mở ra, trong suốt 40 năm, và giữ đất trời thơm phức không khí hương trầm, vang vọng tiếng chuông, tiếng khánh này, Mâu Tử đã ngồi yên, lòng lắng lại như mặt nước hồ thu, trầm hùng viết sách Lý Hoặc Luận, bẻ gãy những sự tấn công, xuyên tạc, ngộ nhận về Phật giáo và tuyên xưng đạo Phật lên đỉnh cao của nó.

Cuốn Lý Hoặc Luận có 37 câu hỏi và trả lời, chủ yếu là những câu vấn nạn của những

người theo Khổng giáo và Lão giáo. Tác giả vừa trả lời những chất vấn này, đồng thời vừa giới thiệu, giảng dạy Phật giáo. Là một người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, lại thông tinh Lão giáo, nên Mâu Tử đã rất hiểu Khổng giáo và Lão giáo và đã sử dụng những ý niệm, ngôn ngữ Khổng Lão để trình bày Phật giáo một cách sáng tỏ. Mặt khác tác phẩm được trình bày dưới hình thức tranh luận, những câu hỏi chất vấn, bài bác và những câu trả lời giải thích, phản bác để làm sáng tỏ đạo Phật qua ngôn ngữ Khổng, Lão, nên tác phẩm trở thành dễ hiểu và có sức hấp dẫn, lôi cuốn với mọi người. Có thể nói đây là một trước tác về Phật giáo sớm nhất tại Á Đông.

Qua con người Mâu Tử và tác phẩm Lý Hoặc Luận, một tác phẩm xiển dương đạo Phật, nhưng không loại bỏ Khổng Lão, và tín ngưỡng dân gian truyền thống mà trái lại còn sử dụng Khổng Lão và tín ngưỡng cổ Việt đương thời để làm sáng tỏ Phật giáo, ta thấy nổi bật đặc chất của Phật giáo Việt Nam cũng là đặc chất của Văn hóa Việt Nam, trong thời lập quốc: Khoan dung, khai phóng và dung hợp, về tôn giáo nói riêng và về văn hóa nói chung.

Chính Mâu Tử cùng với Sĩ Nhiếp, hai con người mang một bản chất Việt trong sáng và một tinh thần Phật giáo mạnh mẽ đã khai mở truyền thống khoan dung và hòa đồng tôn giáo - Văn hóa - Chính trị đặc biệt này của Việt Nam, một truyền thống đã trở thành suối nguồn chính của văn hóa Việt Nam.

Nguyễn Lang đã trình bày tinh thần hòa đồng tôn giáo của Mâu Tử và cũng là của Phật giáo Việt Nam như sau: "Một điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam trong đệ nhị thế kỷ là tinh thần hòa đồng tôn giáo. Đạo Phật thâm nhập vào đời sống tín ngưỡng dân gian ở Giao Chỉ một cách tự nhiên như nước thấm lòng đất, không gặp phản ứng và trở ngại, bởi

lẽ những tín ngưỡng dân gian không chống đối lại những tín ngưỡng cơ bản của đạo Phật. Nhưng đối với dân trí thức lãnh đạo Giao Chỉ đã thâm nhiễm văn hóa Hán tộc, nhất là đối với trí thức người Hán Ty nạn chiến tranh trong đó có những nhà trí thức bậc lớn mà Mâu Tử gọi là "dị dân Bắc Phương", thì đạo Phật phải làm những nỗ lực để thắng vượt.

Phương pháp của đạo Phật không phải là chống đối mà là hòa đồng. Đặc điểm này thấy rất rõ trong lịch sử phát triển của đạo Phật khắp nơi trên thế giới. Điều này, một phần là do tinh thần cởi mở không giáo điều của đạo Phật, một phần là do Phật tử chịu học hỏi về các ý thức hệ mà họ muốn đối thoại. Kết quả của phương pháp hòa đồng là không những Phật giáo đã sử dụng được kho tàng từ ngữ của cả Khổng lẫn Lão để phiên dịch kinh để mà truyền đạt tư tưởng còn khiến cho người theo Khổng Lão thấy được chiều sâu và giá trị của đạo Phật một cách dễ dàng, Mâu Tử trong Lý Hoặc Luận đã áp dụng phương pháp này một cách triệt để, và nhờ quán xuyên được giáo lý Khổng Lão mà ông đã giải thích rành rẽ về đạo Phật cho những người theo hai tôn giáo này.

Mâu Tử nói rằng giáo lý của Khổng Lão bắt nguồn từ tuệ giác của Khổng Lão và có giá trị về đạo đức của chúng, giáo lý đạo Phật bắt nguồn từ tuệ giác của Phật và cũng có giá trị về đạo đức của Phật. Vậy đạo Phật và các đạo Khổng Lão không chống đối nhau. Trả lời câu hỏi tại sao học Phật rồi còn cần đọc kinh truyện làm gì nữa. Mâu Tử trả lời: "Khi người ta khát, người ta không đợi phải gặp sông Dương Tử hay sông Hoàng Hà mới uống. Gặp giếng hay gặp suối, người ta cũng có thể uống đủ để hết khát rồi". Ý nói giáo lý Khổng Lão cũng đủ tuệ giác để hướng dẫn người. Có người hỏi nếu đạo Phật quan trọng tại sao Nghiêu, Thuấn, Chu Công và Khổng

Tử không nói đến đạo Phật trong kinh truyện và cũng không theo đạo Phật. Mâu Tử trả lời là không phải cuốn kinh nào hay cũng là do Khổng Khâu tác thuật, không phải phương thuốc nào thần diệu cũng là do Biển thuốc chế ra "Chu Công xem Lão Đàm như bậc thầy những điều này có được chép trong bảy kinh đâu?". Mâu tử dùng văn học Khổng Lão để giải thích đạo Phật một cách hùng biện quá khiến cho có người ghi: "lời của ông giải thích đạo Phật sáng sủa và đẹp đẽ, tôi nghĩ đó là sự khéo léo của ông chứ không phải là do đạo Phật hay". Mâu Tử trả lời: "thì có bao nhiêu kinh sách của Phật đó. Ngày xưa chưa hiểu Phật tôi còn kích bác nhiều hơn ông nữa..., Ngũ kinh đối với tôi ngày xưa chỉ là hoa mà chưa phải là trái...". Cuối cùng khi người trách ông sao không dùng ngay từ ngữ Phật giáo mà giảng đạo lại dùng từ ngữ Khổng, Lão, ông nói: "Tại vì ông đã biết về kinh truyện, nên tôi dùng sự việc trong kinh truyện để làm cho ông dễ hiểu. Và ông kể chuyện Công Minh Nghị: "Công Minh Nghị đàn điệu Thanh Giốc" cho một con bò cái nghe, con bò cứ cúi xuống gặm cỏ như trước. Không phải là con bò điếc, mà vì cái điệu nhạc kia chẳng có nghĩa gì qua lỗ tai con bò: nó tưởng điệu nhạc là tiếng muỗi hay tiếng nhặng gì đó. Nhưng nếu mà con bò con kêu lên một tiếng thì lập tức bò cái quấy đuôi, nghênh cổ và nghe ngóng..." (17).

Đặc điểm nổi bật của Mâu Tử, cũng như của các thế hệ tăng, ni Phật tử Việt Nam sau này, là sự hiểu biết sâu sắc và sự kính trọng chân thành đối với Khổng và Lão giáo nên họ đã vận dụng, cảm hóa và chung sống an lạc với những người theo Khổng, Lão một cách tự nhiên, lâu dài và chủ động sử dụng ưu điểm của cả ba tôn giáo Khổng, Lão, Phật thành một quốc đạo vững chãi hữu ích cho quốc gia dân tộc. Những lời nói thật đẹp, thật khéo, "Vàng, ngọc không gây

tỳ vết cho nhau... xe và thuyền đều đưa người tới chốn...".

Mâu Tử chính là người tiên phong của nền Phật học Việt Nam và Đông Á. Qua ông, qua tác phẩm Lý Hoặc Luận, Phật giáo Việt Nam đã góp một phần không nhỏ vào sự nghiệp củng cố triều đại Sĩ Nhiếp.

Sĩ Nhiếp, nhà lãnh đạo chính trị khôn ngoan, đã tìm thấy một chỗ dựa tinh thần là đạo Phật. Để thu hút sự ủng hộ của dân chúng, và để trao cho chính quyền một nội dung văn hóa - đạo lý dân tộc, nhân bản, Sĩ Nhiếp đã đến với Phật giáo như một tất yếu, công nhận Phật giáo như là cần thiết và nương dựa vào Phật giáo để duy trì, củng cố và bảo vệ quyền lực.

Nền chính trị thời Sĩ Nhiếp rõ ràng là bằng cách này hay cách khác thường liên quan tới quá trình chiếm đoạt, tổ chức và sử dụng quyền lực. Quá trình này tất yếu phải sử dụng sức mạnh, mà sức mạnh đa dạng nhất, từ thể chất vũ trang đến kinh tế và cuối cùng là trí tuệ. Nhưng quyền lực hoàn toàn không phải lúc nào cũng có thể chỉ dựa vào sức mạnh, dù rằng nó được sử dụng tinh tế. Theo thường lệ, nhiệm vụ của chính trị làm tăng thêm cho quyền lực một ý nghĩa siêu thế lực, cao siêu nào đó khi gắn nó với một lợi ích nhất định có ý nghĩa đối với đời sống con người "Quyền lực chính trị cũng cần có mục tiêu và cách nhìn có ảnh hưởng lớn để có thể thể được nhìn nhận như một uy tín". Tất nhiên cách đúng mức nhất là kêu gọi mục đích và quyền lợi của cả các tôn giáo mà Phật giáo là chủ đạo của nền chính trị đương thời. Để nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị, Sĩ Nhiếp tiếp nhận Phật giáo, phản ánh quyền lợi của các tôn giáo như là quyền lợi chung.

Chính sự hòa đồng giữa chính trị và các tôn giáo, trong đó Phật giáo là cốt lõi, mà Việt Nam ở thế kỷ thứ hai này đã phá tan

chính sách đồng hóa của đế quốc Trung Hoa, đã khẳng định sắc thái văn hóa - Chính trị đặc thù của mình.

Sĩ Nhiếp, nhà lãnh đạo chính trị và nhân dân Việt Nam của thời đại ông đã đánh giá cao vai trò của Phật giáo, một giáo lý có khả năng dung hòa với các tôn giáo khác và tín ngưỡng truyền thống, có sức mạnh vượt thắng các tư tưởng học thuật đến từ Trung Hoa, và có chức năng củng cố Việt Nam thành một khối văn hóa chính trị vững mạnh.

Trên đây, chỉ là những suy nghĩ, tiếp cận Phật giáo dưới một vài khía cạnh về vai trò của Phật giáo Việt Nam trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc, chống lại sự nô dịch văn hóa tinh thần phương Bắc. Chính nền văn hóa Việt trong những năm đầu thế kỷ sẽ là chất liệu tinh thần, tâm linh ban đầu cho sự phát triển văn hóa dân tộc suốt hai ngàn năm nay. Chính nền văn hóa Việt ấy đã khởi đầu cho Việt Nam vượt qua bão tố, sóng gió để đến bao thời đại vinh quang.

(1), (2) *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, 1971, tr 99.

(3) *Trần Trọng Kim: Việt Nam sử lược*, Nxb miền Nam, SG, 1971, tr 42.

(4) *Lê Mạnh Thát: Khương Tăng Hội, TT, Tư Thư ĐH Vạn Hạnh, SG, 1975.*

(5) *Lê Mạnh Thát, Sđd*, tr 266.

(6) *Lê Mạnh Thát: Sđd*, tr 266.

(7) *Lịch sử Việt Nam, T1. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp*

(8) *Lịch sử Việt Nam: Sđd*, 1991, tr 222.

(9) *Lịch sử Việt Nam: Sđd*, 1991, tr 242-243.

(10) *Lê Mạnh Thát: Sđd*, 1975, tr 159-161.

(11) *Lê Mạnh Thát: Sđd*, 1995, tr 157-158.

(12) *Viện Triết học: Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học XH, HN, 1991, tr. 55.*

(13) *Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận, Q1 Nxb Văn học, HN, 1992, tr 53.*

(14) *Nguyễn Lang: Sđd*, tr 55.

(15) *Nguyễn Lang: Sđd*, tr 55.

(16) *Nguyễn Lang: sđd: tr 55-56.*

(17) *Việt Nam Phật giáo sử luận; Sđd*, tr 74-76.